

Hà Nội, ngày **29** tháng **5** năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn khảo sát nền móng Khafico và Biên bản đánh giá ngày 21 tháng 5 năm 2020,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn khảo sát nền móng Khafico

Địa chỉ: 4/2E Ngô Tất Tố, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0311212208

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 42/4 Đường 11, Khu Phố 3, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1878

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Tư vấn Khảo sát Nền móng Khafico;
- Sở XD Tp. HCM;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1878

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Số: 79 /GCN-BXD, ngày 29 tháng 5 năm 2020)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C184-94; ASTM C188-09; ASTM C204-11; ASTM C115, 430, 786:1996, AASHTO T133, T153; AASHTO T192:11; AASHTO T181, 128; BS 1881
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; ASTM C109-11, 384, D 1635; AASHTO T106-11; BS 1881
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:95; ASTM C187-11; ASTM C191-08, C359; AASHTO T131-10, T129; BS 1881
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4.	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:93; AASHTO T123, T126, T141, ASTM C31/C31M, BS 1881
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143-10A; AASHTO T119; BS1881
6.	Phương pháp VEBE XD độ cứng của bê tông	TCVN 3107:93; ASTM C 1170
7.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T1121-11; BS EN 12350-6:09; JIS A 1116:05
8.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93; ASTM C232-09, C940; AASHTO T158-11; JIS A 1123:10
9.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79; ASTM D2850-3a, D4767-3a; AASHTO T234-70; BS 1377:90
10.	Xác định hàm lượng bọt khí, vữa bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C231-09b, C185; AASHTO T152-05, BS 1881
11.	Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp bê tông	TCVN 3112:09; ASTM C642-06, C127, C128; BS EN 12390-7:09
12.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:93; ASTM C642-06, C127, C128; BS EN 12390-7:09
13.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93; STM C131, AASHTO T96; BS 1881
14.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C642-06, C138-09; AASHTO T121-05; BS EN 12390-7:09
15.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:93; ASTM C403-90;
16.	Xác định độ co	TCVN 3117:93
17.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93; ASTM C39, C40; AASHTO T140-01, T140-07, T122-10, T24-07; JIS A 1108:06, JIS A 1107:12; BS 1181
18.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:03; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T126, T177, JIS A 1106:06, 1114:11; BS 1881
19.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93; ASTM C496-04
20.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469-02, C469-94, C469-10; JIS A1127:10, JIS A1149:10
21.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403M-08;
22.	Kiểm tra đánh giá độ bền bê tông	TCVN 5440:91
THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
23.	Thành phần cốt hạt và môđun độ lớn	TCVN 7572-2:06; ASTM C136-06; AASHTO T27-11; JIS A 1102:06; BS 1881
24.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; ASTM C127-12, C128-12; AASHTO T84, T85; JIS A 1109:06
25.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127-12, AASHTO 185-10
26.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29-09; AASHTO T19-99; JIS A 1104:06

27.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566-97, C70; AASHTO T255-00, T142; JIS 1125:07
28.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C117-04, C142; AASHTO T255-00, T112; JIS A 1125:07
29.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40-11; AASHTO T21-05; JIS A 1105:07
30.	XĐ cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TVN 7572-10:06; ASTM D2938
31.	XĐ độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; ASTM D2938; JIS M 0302:00
32.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; ASTM C131-06, C535-09; AASHTO T96-02, T327-09
33.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM C88; AASHTO T335-09;
34.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-15:06
35.	Xác định hàm lượng sét và mềm yếu	ASTM C142
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
36.	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; ASTM D2937; AASHTO T204-96; BS EN ISO 22477-10:2016
37.	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06; ASTM D1556-07, AASHTO T191-04; BS EN ISO 22477-10:16
38.	Đo độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; 22TCN 16-79; ASTM E950, E1082 ; BS EN ISO 22477-10:2016
39.	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; 22TCN 251:98; ASTM D4695:96; AASHTO T256-77; BS EN ISO 22477-10:16
40.	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng PP tấm ép cứng	TCVN 8861:11; 22TCN 211:06; ASTM D1195:93; AASHTO T221-90; BS EN ISO 22477-10:16
41.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; 22TCN 278:01; ASTM E965-96; BS EN ISO 22477-10:16
42.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT, CPTU)	TCVN 9352:12; TCVN 9846:13; ASTM D3441; ASTM D5778; ASTM D6067; AASHTO T206, BS 1377-9:90; GB 50021; BS EN ISO 22477-10:16
43.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355:06; ASTM D2573-08; GB 50021; BS EN ISO 22477-10:16
44.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586; AASHTO T206; BS 1377-9:90; JGJ 340:15; GB 50021; BS EN ISO 22477-10:16
45.	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - PP xung siêu âm (SONIC)	TCVN 9396:12; ASTM D 6760; JGJ106:14; BS EN ISO 22477-10:16
46.	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục (SPLT-Compression)	TCVN 9393:12; ASTM D1143:07; JGJ106:14; BS EN ISO 22477-10:16
47.	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh kéo dọc trục (SPLT-Tension)	TCVN 88:82; ASTM D3689:95; JGJ106:14; BS EN ISO 22477-10:16
48.	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh đẩy ngang cọc (SPLT-Lateral)	TCVN 88:82; ASTM 3966:95; JGJ106:14; BS EN ISO 22477-10:16
49.	Xác định sức chịu tải tới hạn của nền đất tại hiện trường bằng phương pháp nén tĩnh	ASTM D1194:94; ASTM D1196:94; BS EN ISO 22477-10:16; JGJ106:14
50.	Thí nghiệm thử động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882; BS EN ISO 22477-10:16; JGJ106:14
51.	Thí nghiệm thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:13; ASTM D9495; BS EN ISO 22477-10:16; JGJ106:14
52.	Thí nghiệm xuyên động (DCPT)	TCVN 9365:12; ASTM D1586; ASTM D6951:09; JIS 1219; JGJ340-2015; BS EN ISO 22477-10:16; GB 50021
53.	Thí nghiệm nén ngang trong hố khoan (PMT)	ASTM D4719; BS EN ISO 22477-10:16; GB 50021
54.	PP Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng (PLT)	TCVN 9354:12; ASTM D1195:93, BS EN ISO 22477-10:16; GB 50021
55.	Đo độ chuyển ngang bằng Inclinometer	ASTM D6230; AASHTO T254-80; BS EN ISO 18674:15
56.	Điểm quan trắc lún mặt đất	TCVN 9360:12; TCVN 9364:12; BS EN ISO 18674:2015
57.	Quan trắc mực nước dưới đất Observation Well	TCVN 9155:12; TCVN 8869:11; BS EN ISO 18674:15

7

92.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:12; ASTM D4318, D2216; BS 1377; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
93.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14, TCVN 9362:2012; ASTM D421, D422, D2216, D4718, D2487; AASHTO T88; BS 1377; GB/T 50123-1999; BS EN ISO 22477-10:16
94.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; BS 1377; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
95.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435, D4186; BS 1377; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
96.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; ASTM D1557, D698, D558, AASHTO T99; BS 1377; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
97.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D4914:16; GB/T 50123-99
98.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; ASTM D1883, D4429; AASHTO T193; BS 1377; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
99.	Thí nghiệm đầm nén đất, đá đầm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06; TCVN 4201:95; ASTM D1557; AASHTO T99, T180; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
100.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2116; BS 1377; AASHTO T116; BS EN ISO 22477-10:16
101.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; BS 1377; ASTM D2850, D4767; AASHTO T234; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
102.	XĐ sức chống cắt của đất bằng PP cắt cánh	TCVN 8725:12; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
103.	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:12; ASTM D2434; JIS A1218; BS 1377; GB/T 50123-99; BS EN ISO 22477-10:16
104.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; ASTM D4829, D4546, BS 1377; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
105.	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720: 12; ASTM D427; AASHTO T92; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
106.	Xác định thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12; ASTM D4254; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
107.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12; ASTM D4546, D2166; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
108.	XĐ đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
109.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; ASTM D2974-13; AASHTO T267; BS 1377; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
110.	XĐ thành phần hạt, hàm lượng muối hoà tan	TCVN 8727:12; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
111.	Thử nghiệm hoá đất: Độ pH, Hàm lượng Cl^- , SO_4^{2-} , HCO_3^- , Ca^{2+} , Mg^{2+} , NH_4^+ , OH^- , CO_3^{2-} , Tổng chất rắn hoà tan, Trị số methylene blue của đất, Hàm lượng mất khi nung	TCVN 5979:07; ASTM D4972, ASTM D511, D512, D516, D1293, D4373, G51, C1580, C837; BS 1377; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
112.	Thử nghiệm hoá nước và ăn mòn bê tông: Hàm lượng cặn không hoà tan, Hàm lượng muối hoà tan, độ pH, Hàm lượng Cl^- , SO_4^{2-} , Cacbonic (tự do và ăn mòn), Độ cứng cacbonat, Độ không cứng cacbonat, Hàm lượng Bicacbonat (HCO_3^-) và cacbonat (CO_3^{2-}), Hàm lượng Canxi (Ca^{2+}), hàm lượng Magie (Mg^{2+}), hàm lượng chất hữu cơ, Hàm lượng natri và kali, Độ kiềm, Hàm lượng độ kiềm cacbonat, Mức độ ăn mòn bê tông)	TCVN 3994, TCVN 4560, TCVN 4565, TCVN 4196, TCVN 6224, TCVN 6636, TCVN 6492, TCVN 6194, TCVN 6200, TCXD 81:81, TCVN 6636:02; ASTM D511, D512, D516, D1293, D4032; BS 1377; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
113.	Xác định cường độ chịu nén nở hông đối với xi măng-đất	TCXDVN 385:06; ASTM D2166; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
114.	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153:06; BS EN ISO 22477-10:16
115.	XĐ điện trở của đất trong phòng thí nghiệm	ASTM G187-05; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
116.	Xác định hàm lượng sét và mềm yếu	ASTM C142-04; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
117.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	ASTM C117-04; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
118.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123-02; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99

119.	Xác định hàm lượng hạt đập vỡ	TCVN 7572-18:06; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
120.	Xác định kích thước và hình dạng cho lõi đá	ASTM D4534-08; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
121.	Thí nghiệm nén nở hông cho đá gốc	ASTM D2938-02; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
122.	Thí nghiệm nén nở hông cho đá gốc có xác định mô đun đàn hồi	ASTM 7012-13; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
123.	Thí nghiệm nén điểm cho đá gốc	ASTM D5731-08; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
124.	Thí nghiệm nén chẻ đôi cho đá gốc	ASTM D3967-08; BS EN ISO 22477-10:16; GB/T 50123-99
KIỂM TRA KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
125.	Thử kéo	TCVN 197:14; ASTM A615, A370-11, E8/E8M; AASHTO T68-09; ISO 15630-1; JIS Z2241, Z2201
126.	Thử uốn	TCVN 198:08, TCVN 1651:08; ISO 15630-1; ASTM A615, A370, A90/90M; JIS Z2248
127.	Thử phá huỷ mối hàn kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:10
128.	Thử phá huỷ mối hàn trên vật liệu kim loại - thử kéo ngang	TCVN 8310:10
129.	Cốt thép - PP uốn và uốn lại	TCXD 224:98
130.	Thử cấp ứng lực trước	ASTM A370
131.	Thử kéo bulông	TCVN 1916:95; ASTM A370:02; BS 4190:01
132.	Thử cắt bulông	TCVN 1916:95; ASTM A370:02; BS 4190:01
133.	Lực xiết bulông	TCVN 6592:09
134.	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCVN 165:88, TCVN 6735:00; BS 3923-1:86
135.	Mô đun đàn hồi của cáp	ASTM A370
136.	Cường độ chịu kéo của cáp	ASTM A370
137.	Độ chùng của cáp	ASTM E328:02
138.	Thử kéo-dây kim loại	TCVN 1824:93
139.	Thử uốn-dây kim loại	TCVN 1825:93
140.	Thử phá huỷ mối hàn trên vật liệu kim loại - thử kéo dọc	TCVN 8310:10
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
141.	PP xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559-89; AASHTO T245-01
142.	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D1664, D2172; AASHTO T164
143.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172
144.	PP xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209
145.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-6:11; ASTM D2726; AASHTO T166
146.	PP xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
147.	PP xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
148.	Xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
149.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
150.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
151.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
152.	Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
153.	Xác định HL bitum và các thành phần hạt trong hỗn hợp BTN theo PP nhanh	22TCN 62:84
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM		
154.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5-06; AASHTO T49-06
155.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113-07; AASHTO T51-09
156.	Xác định điểm hoá mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53-09
157.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92-02; AASHTO T48-06
158.	Xác định tổn thất khối lượng sau đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D6-95; AASHTO T47-98
159.	XĐ hàm lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042-09; AASHTO T44-03

160.	Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D70-09; AASHTO T228-09
161.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502: 2005
162.	xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D6325-05; AASHTO T182
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
163.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1:99
164.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437-07; EN 1015-99
165.	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445-07; EN 1015-99
166.	XĐ khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03; EN 1015-99
167.	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109-11b
168.	XĐ độ hút nước của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403-06; EN 1015-18,19:02
169.	Thiết kế thành phần cấp phối vữa xây	TCVN 4459:87
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE		
170.	XĐ khối lượng riêng; Hàm lượng cát; Độ pH	TCVN 9395:2012; ASTM D4380-84; ASTM D4972-95a
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VL BỘT KHOÁNG TRONG BTN		
171.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng; Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58:84
THỬ NGHIỆM PHỤ GIA DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ XI MĂNG		
172.	PP thử phụ gia hoá học cho bê tông (XĐ độ pH, thành phần còn lại sau khi sấy, tỷ khối ở 20°C, Hàm lượng tro)	TCXDVN 325:04; ASTM C494-10
THỬ NGHIỆM GỐI CẦU		
173.	Thử nghiệm tải nén thẳng đứng; Thử nghiệm góc xoay; Thử nghiệm tải trọng ngang; Thử nghiệm hệ số ma sát	22TCN 217:94; ASTM D4014-03; ASTM D5977-03
THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ÓP LÁT		
174.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến; Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415:05
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
175.	Xác định kích thước; kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra độ cong vênh	TCVN 7219:02
176.	Kiểm tra độ bền va đập	TCVN 7368:04
177.	Xác định ứng suất bề mặt	TCVN 8261:09

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.